

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HS-ST

Ngày: 13 - 3 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tịnh

Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Ông Dương Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2024/TLST - HS, ngày 05 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo:

Trương Văn T, sinh ngày 12 tháng 4 năm 1972, tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Nguyên Đội trưởng Đội Tổng hợp Công an huyện C; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn N, sinh năm 1942 (chết) và bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1940 (chết); có vợ và 02 người con; tiền án: Không, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/12/2022 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Văn T: Luật sư Nguyễn Tiến L – Văn phòng Luật sư Tiến L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa theo chỉ định. (có mặt)

- Bị hại:

1/ Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1972. Nơi cư trú: khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2/ Ông Thạch Đ, sinh năm: 1969. Nơi cư trú: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3/ Bà Võ Thị D, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lữ Thị B, sinh năm: 1981. Nơi cư trú: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt).

2/ Bà Huỳnh Thị V, sinh năm: 1948. Nơi cư trú: ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1/ Ông Huỳnh Văn S, sinh năm: 1974. Nơi cư trú: khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt không có lý do)

2/ Ông Võ Trung H, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

3/ Ông Võ Tấn B, sinh năm: 1980. Nơi cư trú: khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trương Văn T, nguyên là Đội trưởng Đội Tổng hợp Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 2017, bị cáo T bắt đầu làm thêm công việc cho vay đáo hạn ngân hàng, khi mới bắt đầu cho vay bị cáo T có khoảng 100.000.000 đồng tiền vốn, không đủ để cho vay nên bị cáo T hỏi vay tiền của chị Lê Thị Đ, sinh năm 1972, nơi thường trú: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh; ông Thạch Đ, sinh năm 1969 và chị Võ Thị D (vợ anh Đ), sinh năm 1976 cùng nơi thường trú: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh để cho người khác vay lại hưởng lãi suất chênh lệch.

Đến đầu tháng 4 năm 2022, do làm ăn thua lỗ dẫn đến mất cân đối về tài chính không còn khả năng chi trả nợ vay (bị cáo T đã nợ tiền vay của nhiều người với tổng số tiền 15.845.000.000 đồng, còn những người khách hàng nợ tiền vay của bị cáo T với tổng số tiền 9.450.000.000 đồng, đồng thời tài sản là nhà ở và đất đai của bị cáo T cùng vợ là bà Lữ Thị B, sinh năm 1981, nơi thường trú ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh đứng tên cũng đã vay thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh - Phòng giao dịch C, với số tiền 1.200.000.000 đồng). Để có tiền trả nợ, trả lãi và đầu tư chứng khoán, bị cáo T nảy sinh ý định dùng thủ đoạn gian dối bằng cách lợi dụng sự quen biết và nhiều lần vay tiền của các bị hại nên tạo được lòng tin từ đó bị cáo tiếp tục hỏi vay tiền của bị hại và nói dối là để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng hoặc sau khi những người được bị cáo cho vay lại đáo hạn ngân hàng xong trả lại tiền cho bị cáo thì bị cáo sẽ chiếm đoạt. Với động cơ mục đích và thủ đoạn gian dối nêu trên, trong khoảng thời gian tháng 4 năm 2022 bị cáo đã chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: vào ngày 06/4/2022, bị cáo T đến nhà bị hại Lê Thị Đ hỏi vay số tiền 600.000.000 đồng, khi vay T nói dối mục đích vay để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng, cam kết thời hạn là một tuần trả lại số tiền trên, lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày bà Đ tin tưởng thông tin bị cáo T đưa ra là thật, nên bị hại Đ đồng ý cho vay. Lúc nhận tiền, bị cáo T có ghi sổ tiền vay, ngày vay vào sổ theo dõi của bà Đ để làm cơ sở tính tiền lãi. Sau khi nhận số tiền 600.000.000 đồng từ bà Đ, bị cáo T không cho vay đáo hạn ngân hàng mà sử dụng để trả nợ cho bị hại D hết số tiền trên. Đến ngày 17/4/2022, bị cáo T có đóng tiền lãi cho bị hại Đ số tiền 12.000.000 đồng đối với khoản vay này. Như vậy, số tiền bị cáo T chiếm đoạt đối với lần vay này là 588.000.000 đồng.

Lần thứ hai: ngày 13/4/2022, bị cáo T đến quán của chị Lê Thị Đ để đóng lãi của các khoản vay trước đó của chị Đ, thì Võ Tấn B sinh năm 1980, nơi cư trú: Khóm F, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh điện thoại gặp T hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, nên bị cáo T tiếp tục hỏi vay của bị hại Lê Thị Đ số tiền 100.000.000 đồng, mục đích cho Võ Tấn B vay lại để đáo hạn ngân hàng khi B trả lại xong sẽ lấy tiền trả nợ, đóng lãi các khoản vay khác mà T đã vay của Đ và bà Võ Thị D nên khi vay bị cáo T nói với bà Đ cho người khác vay đáo hạn, vài ngày sẽ trả lại số tiền này, cùng với số tiền vay của bà Đ trước đó 600.000.000 đồng vào ngày 06/4/2022. Vì vậy chị Đ đồng ý cho T vay lãi suất thỏa thuận thống nhất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Khi nhận tiền T có ghi sổ tiền vay, ngày vay vào sổ theo dõi của bị hại Đ. Sau khi nhận tiền từ bà Đ đưa vào sáng ngày 14/4/2022, đến chiều cùng ngày, T đưa số tiền trên ông Võ Tấn B vay để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 2.500 đồng/1000.000 đồng/ngày. Đến chiều cùng ngày ông B trả tiền lại cho T 100.000.000 đồng, đến ngày 17/4/2022 T sử dụng số tiền trên để đóng lãi cho bà Đ số tiền 66.215.000 đồng (có 12.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 600.000.000 đồng ngày 06/4/2022, còn lại là tiền lãi của những khoản vay trước đó), đóng lãi cho bị hại Võ thị D số tiền 27.000.000 đồng, còn lại sử dụng hết vào việc đóng lãi cho các khoản nợ khác T không nhớ, đối với khoản vay này bị cáo chưa đóng tiền lãi.

Sau đó từ ngày 07/4/2022 đến ngày 15/4/2022, để có tiền đầu tư chơi chứng khoán, bị cáo T tiếp tục lợi dụng việc trước đây nhiều lần vay tiền của vợ chồng Thạch Đ và Võ Thị D để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng rồi trả lãi đúng hạn để vay tiền của Thạch Đ và bà D và chiếm đoạt tiền của các bị hại Đ và D, cụ thể như sau:

Lần 3: Vào ngày 07/4/2022, T đã hỏi vay của ông Thạch Đ (chồng bà D) 2.000.000.000 đồng, mục đích lấy tiền trả nợ tiền vay cho bà Võ Thị D (vợ ông Đ) còn lại sử dụng chơi chứng khoán nên khi vay T không nói mục đích sử dụng tiền vay và thời hạn trả. Do trước đó T đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông Đ để cho người khác vay đáo hạn ngân hàng và trả lãi đúng hạn nên ông Đ đồng ý cho T vay số tiền trên, thỏa thuận lãi suất 4,5%/năm, thời hạn trả gốc 01 năm. T có viết giấy biên nhận nợ, cộng chung số tiền vay này vào 2 khoản tiền vay 2.000.000.000 đồng mà T vay còn nợ của Đ trước đó (trong này gồm 01 khoản vay ngày 30/12/2021 số tiền 1.000.000.000 đồng và 01 lần vay vào ngày

19/01/2022 số tiền là 1.000.000.000 đồng) thành biên nhận nợ chung là 4.000.000.000đồng, rồi giao cho ông Đ giữ.

Sau khi vay, T chỉ nhận nhận số tiền 700.000.000 đồng từ ông Đ giao, nhằm mục đích sử dụng số tiền này chơi chứng khoán tiếp, nhưng đến ngày hôm sau, do có ông Phạm Văn U, sinh năm 1977, ở ấp N, xã H, huyện C hỏi vay của bị cáo T 700.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, nên T mang số tiền vay nêu trên cho ông Phạm Văn U, vay lại để đáo hạn ngân hàng để lấy lời. Khi đáo hạn ngân hàng xong, ông U trả lại cho T 700.000.000đồng thì T đưa hết số tiền trên cho Võ Trung H, sinh ngày 01/7/1985, ở khóm A thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh chơi chứng khoán, đến ngày 18/4/2022 thì H cho T hay thua hết số tiền trên, số tiền vay còn lại còn lại 1.300.000.000 đồng T thỏa thuận với ông Đ sử dụng số tiền này để cân trừ vào 2 khoản vay trước đó T vay của bà D (Vợ ông Đ) gồm số tiền vay ngày 04/5/2021 là 1.100.000.000 đồng và số tiền vay ngày 04/12/2021 là 200.000.000đồng, tổng cộng là 1.300.000.000đồng.

Lần 4: do vào ngày 14/4/2022 ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1974, khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh hỏi vay tiền của bị cáo T số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, nên vào ngày 15/4/2022 bị cáo T đến nhà bị hại Võ Thị D gặp D hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích lấy tiền để cho Sang vay đáo hạn lấy lời, khi sang trả lại sẽ chiếm đoạt dùng vào chơi chứng khoán tiếp, nên khi vay T không nói mục đích sử dụng tiền vay và thời hạn trả cho D biết, do trước đây bị cáo T đã nhiều lần vay tiền của bà D để đáo hạn ngân hàng nên D tin tưởng đồng ý cho T vay, lãi suất 1.000.000 đồng/ ngày và T có viết biên nhận.

Sau khi nhận tiền 500.000.000đồng từ bà D đưa, T mang số tiền trên cho ông Huỳnh Văn S vay lại lãi suất 2.500đồng/1.000.000đồng/ngày. Sau khi ông S cho người khác vay đáo hạn ngân hàng xong, ngày hôm sau S trả lại đủ số tiền 500.000.000đồng cho T, T không trả cho bị hại D mà tiếp tục đưa hết số tiền trên cho Võ Trung H đầu tư chứng khoán thua lỗ hết số tiền trên. Đến ngày 18/4/2022 T gặp bà D, cho hay tuyên bố vỡ nợ không còn khả năng chi trả, đòi với khoản vay này T chưa đóng lãi.

* Như vậy, do làm ăn, chơi chứng khoán thua lỗ, bị mất cân đối về tài chính trong khoảng thời gian từ ngày 07/4/2022 đến ngày 15/4/2022 bằng thủ đoạn hỏi vay tiền để đáo hạn ngân hàng và lợi dụng tin tưởng của các bị hại, bị cáo T đã vay tiền vay tiền của bị hại nhiều lần rồi chiếm đoạt của 03 bị hại với tổng số tiền 1.888.000.000 đồng. trong đó: của Bị hại Lê Thị Đ số tiền 688.000.000 đồng, bị hại Thạch Đ số tiền 700.0000.000 đồng, bị hại Võ Thị D số tiền 500.000.000đồng Số tiền trên T đã trả nợ, đóng lãi và đầu tư chứng khoán thua hết.

Ngoài số tiền chiếm đoạt của các bị hại nêu trên, quá trình điều tra, xác định bị cáo Trương Văn T còn nợ tiền vay của các bị hại trên và của nhiều người khác, đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội. cụ thể như sau:

1. Đối với bà Lê Thị Đ: Hiện nay bị cáo T còn nợ bị hại Đ tổng số tiền vay 4.500.000.000 đồng. Số tiền này, bị cáo T vay của bị hại Đ rất nhiều lần trong

thời gian từ năm 2020 đến tháng 3 năm 2022, lãi suất từ 1.000 đồng đến 2.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Tại thời điểm vay tiền bị cáo T chưa bị mất cân đối tài chính, vay rồi trả sau đó tiếp tục vay, sổ sách thể hiện không đầy đủ, số tiền vay cũng như số tiền bị cáo T đã trả gốc chỉ ghi chung chung rồi cộng dồn tiền gốc, đồng thời không có giấy biên nhận, đối với các khoản vay này bị cáo T đã đóng lãi đầy đủ đúng như thỏa thuận.

2. Đối với ông Thạch Đ: Hiện nay bị cáo T còn nợ bị hại Đ tổng số tiền vay 3.300.000.000 đồng, gồm: Vay vào ngày 30/12/2021 số tiền 1.000.000.000 đồng, vay vào ngày 19/01/2022 số tiền 1.000.000.000 đồng cùng mức lãi suất thỏa thuận là 4,5%/năm/tổng số tiền vay, còn lại số tiền 1.300.000.000 đồng vay vào ngày 07/4/2022 để trả 02 khoản vay trước đó T đã vay của bà D (số tiền 1.100.000.000 đồng vay ngày 04/5/2021 và số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 01/12/2021). Tại thời điểm vay tiền bị cáo T chưa bị mất cân đối tài chính, không có biên nhận thể hiện từng lần vay mà chỉ có biên nhận tổng, nội dung biên nhận tổng chỉ thể hiện chung chung tổng số nợ, đồng thời các khoản vay này bị cáo T đã đóng lãi đầy đủ đúng như thỏa thuận nên đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội.

3. Đối với bà Võ Thị D: Bị cáo T còn nợ bị hại D tổng số tiền vay 3.300.000.000 đồng gồm: Vay ngày 27/8/2020 số tiền 300.000.000 đồng, vay ngày 13/5/2021 số tiền 400.000.000 đồng, vay ngày 23/11/2021 số tiền 600.000.000đồng, vay ngày 01/3/2022 số tiền 1.000.000.000 đồng, vay ngày 15/3/2022 số tiền 1.000.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận từ 1.500 đồng đến 2.500 đồng/ 1.000.000 đồng/ngày hoặc 3% đến 4,5%/tháng/tổng số tiền vay. Tại thời điểm vay tiền bị cáo T chưa bị mất cân đối tài chính, biên nhận từng lần vay chỉ thể chung chung về số tiền vay và ngày vay, đồng thời đối với các khoản vay này bị cáo T đã đóng lãi đầy đủ đúng như thỏa thuận. Sau khi vỡ nợ T trả cho vợ chồng ông Thạch Đ và bà Võ Thị D được 390.000.000đồng đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội.

4. Đối với bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1948, nơi thường trú ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Hiện nay bị cáo T còn nợ số tiền vay 800.000.000đồng, số tiền này bị cáo T vay nhiều lần từ năm 2020 đến 2021, đến khi bị cáo T vỡ nợ rồi cộng dồn nhiều lần vay trước đó với tổng số tiền 900.000.000đồng, sau đó bị cáo T trả lại số tiền 100.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận thống nhất là 3%/tháng/tổng số tiền vay. Tại thời điểm vay bị cáo T chưa mất cân đối về tài chính, khi vay không có biên nhận, thực tế số tiền 900.000.000đồng bị cáo T không hỏi vay trực tiếp từ bà V, mà bà V đưa tiền cho bị hại D (con ruột bà V) để bị hại D cho bị cáo T vay, đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội.

5. Đối với ông Võ Tấn B, sinh năm 1980, nơi thường trú khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Hiện nay bị cáo T còn nợ số tiền vay 400.000.000đồng, số tiền này bị cáo T vay vào ngày 18/11/2020, lãi suất thỏa thuận thống nhất 3.000.000đồng/100.000.000đồng/1 tháng. Tại thời điểm vay bị cáo T chưa mất cân đối về tài chính, nội dung biên nhận chỉ thể hiện số tiền vay và mức lãi suất, không thể hiện mục đích vay đồng thời khoản vay này bị cáo T đóng lãi đầy đủ đúng như thỏa thuận, đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội.

Đối với các khoản tiền bị cáo T còn nợ của các cá nhân hiện đang công tác tại Công an huyện C do mượn quỹ lương của những người này để vay tín chấp, vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh - Phòng giao dịch C với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Trà Vinh - Phòng giao dịch C trong thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 3/2022 đến nay còn nợ, đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội, cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Tuấn U, sinh năm 1993, nơi thường trú ấp Cây Gáo, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 297.000.000 đồng.

2. Ông Lê Công K, sinh năm 1989, nơi thường trú ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 290.000.000 đồng.

3. Ông Thạch Sa N, sinh năm 1980, nơi thường trú ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 185.000.000 đồng.

4. Ông Nguyễn Nhật D, sinh năm 1996, nơi thường trú ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 100.000.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Minh Ê, sinh năm 1995, nơi thường trú ấp số A, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 210.300.000 đồng.

6. Ông Huỳnh Xuân D, sinh năm 1990, nơi thường trú ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 372.000.000 đồng.

7. Ông Trương Hoàng T, sinh năm 1992, nơi thường trú ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 177.000.000 đồng.

8. Bà Bùi Thị Út E, sinh năm 1982, nơi thường trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 200.000.000 đồng.

9. Ông Lê Minh T, sinh năm 1988, nơi thường trú ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 296.000.000 đồng.

* Đối với các bị hại và các cá nhân nêu trên cho bị cáo T vay tiền và việc bị cáo T cho các khách hàng vay tiền để đáo hạn ngân hàng với mức lãi suất không vượt quá 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự nên không có dấu hiệu của Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, được quy định tại Điều 201 BLHS.

* Đối với khoản tiền vay bị cáo T còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển chi nhánh C tiền vốn gốc, lãi số tiền 351.902.389 đồng do bị cáo sử dụng quỹ lương của mình để vay tín chấp và khoản tiền bị cáo T vay tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh C đến nay còn nợ gốc, lãi số tiền 404.900.000 đồng không có khả năng thanh toán, đây là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội.

* Về tài sản của bị cáo Trương Văn T gồm: Bị cáo T cùng vợ là bà Lữ Thị B có đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 32, tờ bản đồ 30, diện tích 241,5m², loại đất nông nghiệp khác và thửa số 33, tờ bản đồ 30, diện tích 2134,9m², loại đất chuyên trồng lúa nước cùng địa chỉ ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, bà B còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 190, tờ bản đồ số 1, diện tích 1992m², loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tất cả các thửa đất nêu trên bị cáo T cùng bà B đang vay thế chấp tại Ngân hàng

Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Trà Vinh hiện còn nợ số tiền gốc và lãi là 1.420.196.034 đồng, không có khả năng thanh toán.

Tại bản cáo trạng số: 07/CT-VKSTV-P1 ngày 01/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Trương Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trương Văn T khai nhận toàn bộ hành vi của bị cáo, thừa nhận Bản cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng với hành vi của bị cáo đã thực hiện đối với bị hại. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Thạch Đ, bà Võ Thị D, bà Lê Thị Đ yêu cầu bị cáo phải trả số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định pháp luật mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận do chơi chứng khoán thua lỗ, bị mất cân đối về tài chính trong khoảng thời gian từ ngày 07/4/2022 đến ngày 15/4/2022 bằng thủ đoạn hời vay tiền để đảo hạn ngân hàng và lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại, bị cáo Trương Văn T đã vay tiền của các bị hại nhiều lần rồi chiếm đoạt của 03 bị hại với tổng số tiền 1.888.000.000 đồng, đã đủ căn cứ truy tố bị cáo Trương Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ Luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Văn T từ 12 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2022.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Trương Văn T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại ông Thạch Đ số tiền 700.000.000 đồng, bà Võ Thị D số tiền 500.000.000 đồng, riêng số tiền 700.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bà Lê Thị Đ là đã cân trừ với diện tích đất mà chị Trần Thị L cho bị cáo T mượn trước khi khởi tố vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét buộc bị cáo tiếp tục trả cho bà Đ số tiền trên. Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Trương Văn T cho rằng: Vị hoàn toàn thống nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 07/CT-VKSTV-P1 ngày 01/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Trương Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Trong quá

trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; trong công tác được tặng nhiều bằng khen, giấy khen, bị cáo 3 lần được Chủ tịch nước tặng huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng I, II, III, gia đình có nhiều người thân tham gia cách mạng, trong đó có bà ngoại vợ bị cáo được công nhận là mẹ Việt nam anh hùng, quá trình điều tra bị cáo tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả cho các bị hại số tiền 10.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do bị cáo có ba tình tiết giảm nhẹ và một tình tiết tăng nặng nên bị cáo đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt khởi điểm từ 12 năm đến 14 năm tù là quá nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trước khởi tố vụ án bị cáo đã khắc phục hậu quả cho bà Đ xong đây được xem là tình tiết đầu thú, từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới 12 năm tù để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật cũng như tạo điều kiện để bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng. Về trách nhiệm dân sự: Thống nhất với quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo Trương Văn T: Bị cáo xin lỗi bị hại, bị cáo đã ăn năn hối cải mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 07/CT-VKS-P1 ngày 01/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo thừa nhận do làm ăn, chơi chứng khoán thua lỗ, bị mất cân đối về tài chính trong khoảng thời gian từ ngày 07/4/2022 đến ngày 15/4/2022 bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối hời vay tiền của các bị hại để đảo hạn ngân hàng, lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại cho bị cáo vay tiền nhiều lần nhưng bị cáo sử dụng số tiền vào mục đích chơi chứng khoán, trả nợ bị cáo đã vay trước đó, bị cáo đã chiếm đoạt tổng số tiền của các bị hại 1.888.000.000 đồng và không có khả năng trả lãi. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do vậy có căn cứ xác định rằng, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Trương Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều

174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về tội danh và hình phạt.

[3] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự là sĩ quan Công an, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của họ là phạm tội nhưng vì do chơi chứng khoán thua lỗ thiếu nợ nhiều người không có tiền trả, nên đã cố ý thực hiện việc phạm tội chiếm đoạt tiền của nhiều người, hành vi đó là xem thường pháp luật. Với tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những năm gần đây tại địa bàn tỉnh Trà Vinh liên tục tăng, mức độ phạm tội ngày càng tinh vi, số tiền chiếm đoạt ngày càng nhiều, làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, phát triển kinh tế tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Trà Vinh, bị cáo là một cán bộ Công an nhưng bản thân không chịu tu dưỡng rèn luyện, học tập đã sa vào suy thoái về đạo Đ lối sống. Để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm, Hội đồng xét xử cần xử lý bị cáo một mức án tương xứng với hành vi và hậu quả của vụ án để nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Trương Văn T, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như nhân thân của bị cáo và gia đình bị cáo để xem xét toàn diện, khách quan khi quyết định hình phạt đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên, nên áp dụng tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo được Chủ tịch nước tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang là người có thành tích xuất sắc trong công tác được tặng nhiều bằng khen, giấy khen, gia đình có nhiều người thân tham gia cách mạng trong đó có bà ngoại vợ bị cáo được công nhận là mẹ Việt nam anh hùng, quá trình điều tra bị cáo tác động gia đình khắc phục hậu quả số tiền 10.000.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án bị cáo đã nhờ người thân của bị cáo khắc phục hậu quả 700.000.000 đồng cho bà Lê Thị Đ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại ông Thạch Đ số tiền 700.000.000 đồng, bà Võ Thị D số tiền 500.000.000 đồng. Riêng số tiền 700.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bà Lê Thị Đ qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, bà Đ trình bày có lúc bị cáo trả tiền xong cần trừ đất của chị Trần Thị L cho bị cáo T mượn, lúc khai bị cáo chưa trả tiền mà trả số tiền chung kể cả phần tiền dân sự là 5.100.000.000 đồng, xét thấy lời khai của chị Trần Thị L khẳng định việc chị cho bị cáo T mượn đất là có điều

kiện để bị cáo T cần trừ vào tiền bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt 700.000.000 đồng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo chiếm đoạt của bà Lê Thị Đ. Xét thấy có đủ căn cứ và phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án là bị cáo đã trả cho bà Lê Thị Đ xong số tiền 700.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của bà Đ trong vụ án nay, nên được xem như bị cáo đã khắc phục tiền 700.000.000 đồng xong cho bà Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét buộc bị cáo trả tiền trên cho bà Lê Thị Đ.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị V dành một vụ kiện dân sự khi có yêu cầu.

[6] Đối với số tiền 10.000.000 đồng chị Lữ Thị B nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, tại phiên tòa hôm nay chị Bích không yêu cầu nhận lại mà đồng ý khắc phục cho bị hại, nghĩ nên giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[8] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh cũng như người bào chữa đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ là trước khi khởi tố vụ án bị cáo đã khắc phục cho bà Lê Thị Đ số tiền 700.000.000 đồng nên được xem bị cáo đầu thú, tuy nhiên qua đối chiếu quy định của pháp luật thì trường hợp bị cáo khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án, sau khi thanh tra của Công an tỉnh phát hiện đã xem nhưng bị cáo đã khắc phục hậu quả, việc khắc phục hậu quả là để đánh giá xem xét trong quá trình áp dụng hình phạt đối với bị cáo, không thuộc trường hợp áp dụng tình tiết đầu thú và tự thú, vì vậy đề nghị của người bào chữa là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo dưới mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt mà bị cáo bị khởi tố, truy tố và xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy về phần trách nhiệm dân sự bị cáo chỉ thực hiện bồi thường 1/3 so với số tiền bị cáo chiếm đoạt và số tiền khởi điểm khung hình phạt là 500.000.000 đồng trở lên, trong vụ án này bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền 1.888.000.000 đồng mà chỉ khắc phục được 1/3, vì vậy việc áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị cáo Trương Văn T phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Trương Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Trương Văn T 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/12/2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Trương Văn T bồi thường số tiền cho hai bị hại số tiền 1.200.000.000 đồng (*một tỷ hai trăm triệu đồng*) gồm: ông Thạch Đ số tiền 700.000.000 đồng (*bảy trăm triệu đồng*); bà Võ Thị D số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*). Riêng khoản tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Lê Thị Đ bị cáo đã khắc phục xong nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị V dành một vụ kiện dân sự khi có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Giao Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 10.000.000 đồng biên lai thu số 0000612 ngày 02/01/2024 do bà Lữ Thị B nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo Trương Văn T phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 48.000.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành